Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Kbang
Email: ubnd.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 17.08.2018 09:13:53 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91 /QĐ-UBND	*Kbang, ngày 15 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 23/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện V/v phê chuẩn Quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm2017;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Kbang ***(Theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm theo Quyết định này).***

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP, TH;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Phán

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**337.892.000**	**476.387.796**	**140,99**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	26.980.000	38.555.319	142,90
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	*26.780.000*	*38.409.299*	143,43
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	*200.000*	*146.020*	73,01
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000	390.096.272	125,47
-	Thu bổ sung cân đối	*282.210.000*	*282.210.000*	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*28.702.000*	*107.886.272*	375,88
3	Thu kết dư		36.812.456	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.923.749	-
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**337.845.000**	**406.359.711**	**120,28**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**337.845.000**	**361.104.894**	**106,88**
1	Chi đầu tư phát triển	21.005.000	43.867.396	208,84
2	Chi thường xuyên	308.876.000	314.038.199	101,67
3	Dự phòng ngân sách	6.514.000		-
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	1.450.000	1.019.390	-
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.179.909	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**45.254.817**	-

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**29.600.000**	**26.980.000**	**93.476.343**	**86.291.524**	**315,80**	**319,84**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**28.150.000**	**25.530.000**	**37.226.968**	**33.556.109**	**132,25**	**131,44**
I	**Thu nội địa**	**28.150.000**	**25.530.000**	**37.226.968**	**33.556.109**	**132,25**	**131,44**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**100.000**	-	**119.125**	-	-	
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	100.000		119.125			
2	**Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý**			**1.013.033**			
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			195.003			
2.2	Thuế TNDN			1.643			
2.3	Thuế tài nguyên			816.387			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**11.960.000**	**11.960.000**	**13.080.606**	**13.080.606**	**109,37**	**109,37**
4.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	11.020.000	11.020.000	11.593.749	11.593.749	105,21	105,21
4.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	90.000	90.000	213.179	213.179	236,87	236,87
4.1.3	Thuế TNDN	500.000	500.000	726.153	726.153	145,23	145,23
4.1.4	Thuế tài nguyên	350.000	350.000	547.524	547.524	156,44	156,44
4.1.5	Thuế môn bài			-	-	-	-
4.1.6	Thu khác			-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.090.000	3.090.000	3.749.083	3.749.083	121,33	121,33
6	Thuế bảo vệ môi trường					-	-
7	Lệ phí trước bạ	3.750.000	3.750.000	2.904.482	2.904.482	77,45	77,45
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000	1.200.000	2.135.918	1.678.554	106,80	139,88
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			14.308	14.308	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			56.083	56.083	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	380.000	520.343	78.041	104,07	20,54
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	10.762.253	10.762.253	269,06	269,06
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2.075		-	-
14	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.550.000	1.150.000	2.566.009	1.063.387	100,63	92,47
15	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý và tiền chậm nộp	200.000		303.651	169.313	151,83	-
II	Thu viện trợ					-	-
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.450.000	4.867.260	4.792.210	335,67	330,50
C	THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			1.466.001	196.000		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN			2.179.909	11.000		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			36.812.456	36.812.456	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			10.923.749	10.923.749	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Kbang)

Đvt: 1000 đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**337.892.000**	**261.952.000**	**75.940.000**	**406.359.711**	**309.840.498**	**96.519.213**	**120,3**	**118,3**	**127,1**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**336.442.000**	**260.502.000**	**75.940.000**	**336.415.211**	**260.792.948**	**75.622.264**	**100,0**	**100,1**	**99,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**21.052.000**	**21.052.000**	**-**	**27.483.128**	**26.309.188**	**1.173.940**	**130,5**	**125,0**	**-**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**21.052.000**	**21.052.000**	**-**	**27.483.128**	**26.309.188**	**1.173.940**	**130,5**	**125,0**	**-**
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực									
-	Sự nghiệp giáo dục	5.800.000	5.800.000		5.210.024	5.210.024		89,8	89,8	-
-	Khoa học công nghệ	845.000	845.000		533.674	533.674		63,2	63,2	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-			-	-	-
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	-	3.234.875	3.234.875		80,9	80,9	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-			-	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**308.876.000**	**234.431.000**	**74.445.000**	**308.932.083**	**234.483.759**	**74.448.324**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Trong đó									
1	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	157.914.000	157.371.000	543.000	159.332.240	158.957.399	374.841	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		350.000	350.000	-	100,0	100,0	-
III	**Dự phòng (1)**	**6.514.000**	**5.019.000**	**1.495.000**	**-**			-	-	-
B	**Các khoản chi được QL qua NS**	**1.450.000**	**1.450.000**	**-**	**1.019.390**	**1.019.390**	**-**	70,3	70,3	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	1.019.390	1.019.390	-	-	-	-
2	Học phí (2)	1.000.000	1.000.000		-	-	-	-	-	-
3	Bán lâm sản tịch thu (3)	450.000	450.000		-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
C	**Chi các chương trình mục tiêu**				**21.490.384**	**1.517.830**	**19.972.554**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**21.490.384**	**1.517.830**	**19.972.554**			
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM - Vốn đầu tư phát triển				16.384.268		16.384.268			
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM - Vốn SN				5.106.116	1.517.830	3.588.286			
D	**Chi nộp NS cấp trên**	-	-	-	**2.179.909**	**2.168.909**	**11.000**	-	-	-
E	**Chi chuyển nguồn**	-	-	-	**45.254.817**	**44.341.422**	**913.395**	-	-	-

Ghi chú:

(1) Chi Dự phòng Ngân sách 3.836.986.000 đồng; (*Trong đó: Ngân sách cấp huyện: 3.492.373.000 đồng; Ngân sách cấp xã: 344.613.000 đồng)* đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

(2) Học phí theo quy định theo dõi ngoài ngân sách

(3) Chi từ nguồn thu bán lâm sản tịch thu 723.537.000 đồng; đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**331.136.300**	**406.142.223**	**1,23**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**69.184.300**	**96.301.724**	**1,39**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**260.502.000**	**262.310.777**	**1,01**
	Trong đó:			-
I	**Chi đầu tư phát triển**	**21.052.000**	**26.309.188**	**1,25**
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	26.309.188	1,25
	Trong đó:			-
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.800.000	5.210.024	0,90
1.2	Chi khoa học và công nghệ	845.000	533.674	0,63
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	1.855.668	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	14.407.000	13.620.046	0,95
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	5.089.776	-
1.7	Chi bảo đảm xã hội			-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**234.431.000**	**236.001.589**	1,01
	Trong đó:			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.371.000	158.957.399	1,01
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000	1,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.158.000	1.952.857	0,90
4	Chi văn hóa thông tin	1.738.000	1.716.750	0,99
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.235.000	1.252.405	1,01

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
6	Chi thể dục thể thao	533.000	490.864	0,92
7	Chi bảo vệ môi trường	3.584.000	1.180.865	0,33
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.900.000	25.560.724	0,83
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.263.000	26.971.592	1,11
10	Chi bảo đảm xã hội	8.218.000	10.633.050	1,29
11	Chi khác	985.000	1.682.334	1,71
12	Chi an ninh - quốc phòng	3.096.000	5.252.748	1,70
III	**Dự phòng ngân sách (1)**	**5.019.000**		-
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			-
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**2.168.909**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**44.341.422**	-
E	**CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH**	**1.450.000**	**1.019.390**	**0,70**
1	Chi từ nguồn đóng góp		1.019.390	
2	Học phí (2)	1.000.000		
3	Bán lâm sản tịch thu (3)	450.000		

Ghi chú:

(1) Chi dự phòng ngân sách cấp huyện 3.492.373.000 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

(2) Học phí theo quy định theo dõi ngoài ngân sách

(3) Chi từ nguồn ban slâm sản tịch thu 723.537.000 đồng đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

Biểu số 100/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2				4	5	6	9	10	11	12	13,0	14,0				
	TỔNG SỐ	**421.116.401.013**	**26.730.244.230**	**392.713.081.983**	**1.673.074.800**	-	1.673.074.800	**406.142.222.832**	**26.309.188.230**	**333.973.782.792**	**1.517.829.605**	-	1.517.829.605	**44.341.422.205**	**96,4**	**98,4**	**85,0**	**90,7**		**90,7**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**279.388.407.636**	**26.730.244.230**	**250.985.088.606**	**1.673.074.800**	**0**	**1.673.074.800**	**264.537.981.455**	**26.309.188.230**	**234.179.685.433**	**1.517.829.605**	**0**	1.517.829.605	**2.531.278.187**	**94,7**	**98,4**	**93,3**	**90,7**		**90,7**
I.1	**Quản lý hành chính**	**67.448.032.064**	**536.000.000**	**65.649.957.264**	**1.262.074.800**	**0**	**1.262.074.800**	**57.259.368.900**	**533.674.000**	**55.560.973.923**	**1.137.029.000**	**0**	1.137.029.000	**27.691.977**	**84,9**	**99,6**	**84,6**	**90,1**		**90,1**
1	Hội đồng nhân dân	1.696.397.000		1.696.397.000	-			1.696.397.000		1.696.397.000	-				100,0	-	100,0	-		-
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.123.110.000		3.123.110.000	-			3.123.107.915		3.123.107.915	-				100,0	-	100,0	-		-
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.110.295.521		2.783.220.721	327.074.800		327.074.800	1.347.151.442		1.126.975.577	203.359.000		203.359.000	16.816.865	43,3	-	40,5	62,2		62,2
4	Phòng Tư pháp	468.534.000		468.534.000	-			468.534.000		458.534.000	-			10.000.000	100,0	-	97,9	-		-
5	Phòng Kinh tế - HT	8.331.587.350	536.000.000	6.935.587.350	860.000.000		860.000.000	6.150.391.379	533.674.000	4.756.927.379	859.790.000		859.790.000		73,8	99,6	68,6	100,0		100,0
6	Phòng Tài chính - KH	881.322.000		881.322.000	-			855.653.667		855.653.667	-				97,1	-	97,1	-		-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	29.130.282.000		29.130.282.000	-			28.152.014.000		28.152.014.000	-				96,6	-	96,6	-		-
8	Phòng Y tế	379.893.000		379.893.000	-			379.893.000		379.893.000	-				100,0	-	100,0	-		-
9	Phòng Lao động - TB&XH	13.054.900.000		12.979.900.000	75.000.000		75.000.000	9.275.261.000		9.201.381.000	73.880.000		73.880.000		71,0	-	70,9	98,5		98,5
10	Phòng Văn hoá thông tin	882.004.000		882.004.000	-			791.666.400		791.576.400	-			90.000	89,8	-	89,7	-		-
11	Phòng Tài nguyên - MT	3.038.806.193		3.038.806.193	-			2.034.765.897		2.033.980.785	-			785.112	67,0	-	66,9	-		-
12	Phòng Nội vụ	2.047.452.000		2.047.452.000	-			1.690.949.200		1.690.949.200	-				82,6	-	82,6	-		-
13	Thanh tra Huyện	757.675.000		757.675.000	-			757.675.000		757.675.000	-				100,0	-	100,0	-		-
14	Phòng Dân tộc huyện Kbang	545.774.000		545.774.000	-			535.909.000		535.909.000	-				98,2	-	98,2	-		-
I.2	**Đảng**	**11.258.033.540**	**1.005.000.000**	**10.253.033.540**	-	-	-	**10.499.647.416**	**995.989.000**	**9.251.405.023**	-	-	-	**252.253.393**	93,3	99,1	90,2	-		-
1	Trung tâm BDCT	1.589.175.000		1.589.175.000	-			1.396.504.600		1.396.504.600					87,9	-	87,9	-		-
2	Văn phòng Huyện uỷ	9.668.858.540	1.005.000.000	8.663.858.540	-			9.103.142.816	995.989.000	7.854.900.423				252.253.393	94,1	99,1	90,7	-		-
I.3	**Đoàn thể**	**4.466.311.000**	-	**4.466.311.000**	-	-	-	**4.464.591.000**	-	**4.437.591.000**	-	-	-	**27.000.000**	100,0	-	99,4	-		-
1	Uỷ ban mặt trận TQVN	1.961.494.000		1.961.494.000	-			1.959.774.000		1.959.774.000					99,9	-	99,9	-		-
2	Huyện Đoàn	658.607.000		658.607.000	-			658.607.000		631.607.000				27.000.000	100,0	-	95,9	-		-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	666.115.000		666.115.000	-			666.115.000		666.115.000					100,0	-	100,0	-		-
4	Hội Nông dân	624.476.000		624.476.000	-			624.476.000		624.476.000					100,0	-	100,0	-		-
5	Hội Cựu chiến binh	555.619.000		555.619.000	-			555.619.000		555.619.000					100,0	-	100,0	-		-
I.4	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**131.216.884.000**	**0**	**131.216.884.000**				**130.597.303.365**	**0**	**128.372.971.317**	**0**	**0**	**0**	**2.224.332.048**	99,5	-	97,8	-		-
I.4.1	**Bậc Mầm non**	**27.049.488.000**	**0**	**27.049.488.000**				**27.048.784.057**	**0**	**26.413.606.455**	**0**	**0**	**0**	**635.177.602**	100,0	-	97,6	-		-
1	Trường Mầm non 1-5	2.850.165.000		2.850.165.000	-			2.850.165.000		2.714.556.592				135.608.408	100,0	-	95,2	-		-
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	2.909.043.000		2.909.043.000	-			2.909.043.000		2.890.206.437				18.836.563	100,0	-	99,4	-		-
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1.769.027.000		1.769.027.000	-			1.769.027.000		1.742.833.979				26.193.021	100,0	-	98,5	-		-
4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	1.607.769.000		1.607.769.000	-			1.607.769.000		1.600.728.526				7.040.474	100,0	-	99,6	-		-
5	Trường Mẫu giáo Trạm Lập	648.813.000		648.813.000	-			648.813.000		639.172.781				9.640.219	100,0	-	98,5	-		-
6	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	1.495.825.000		1.495.825.000	-			1.495.825.000		1.495.824.796				204	100,0	-	100,0	-		-
7	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	2.236.691.000		2.236.691.000	-			2.236.691.000		2.223.580.070				13.110.930	100,0	-	99,4	-		-
8	Trường Mẫu giáo Krong	1.606.589.000		1.606.589.000	-			1.606.589.000		1.533.770.473				72.818.527	100,0	-	95,5	-		-
9	Trường Mẫu giáo Họa Mi	738.138.000		738.138.000	-			738.138.000		709.951.189				28.186.811	100,0	-	96,2	-		-
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	2.773.977.000		2.773.977.000	-			2.773.273.057		2.765.366.824				7.906.233	100,0	-	99,7	-		-
11	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.289.498.000	-	1.289.498.000	-			1.289.498.000	-	1.280.048.000				9.450.000	100,0	-	99,3	-		-
12	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	1.461.785.000		1.461.785.000	-			1.461.785.000		1.329.119.297				132.665.703	100,0	-	90,9	-		-
13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	523.945.000		523.945.000	-			523.945.000		523.945.000				0	100,0	-	100,0	-		-
14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	490.589.000		490.589.000	-			490.589.000		477.189.595				13.399.405	100,0	-	97,3	-		-
15	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	2.544.297.000		2.544.297.000	-			2.544.297.000		2.438.084.088				106.212.912	100,0	-	95,8	-		-
16	Trường Mẫu giáo Xã Đông	549.470.000		549.470.000	-			549.470.000		549.470.000				0	100,0	-	100,0	-		-
17	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	933.073.000		933.073.000	-			933.073.000		932.671.429				401.571	100,0	-	100,0	-		-
18	Trường Mẫu giáo Kon Pne	620.794.000		620.794.000	-			620.794.000		567.087.379				53.706.621	100,0	-	91,3	-		-
I.4.2	**Bậc Tiểu học**	**66.793.976.000**	**0**	**66.793.976.000**				**66.696.338.903**	**0**	**65.681.406.505**	**0**	**0**	**0**	**1.014.932.398**	99,9	-	98,3	-		-
1	Trường TH Sơn Lang	904.546.000		904.546.000	-			869.454.000		868.057.224				1.396.776	96,1	-	96,0	-		-
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.056.538.000		2.056.538.000	-			2.056.538.000		2.038.655.178				17.882.822	100,0	-	99,1	-		-
3	Trường TH & THCS Đăk Hlơ	3.862.580.000		3.862.580.000	-			3.862.580.000		3.746.748.707				115.831.293	100,0	-	97,0	-		-
4	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đăk Smar	3.467.407.000		3.467.407.000	-			3.450.872.000		3.440.827.354				10.044.646	99,5	-	99,2	-		-
5	Trường TH Sơ Pai	1.007.761.000		1.007.761.000	-			1.007.761.000		1.007.761.000				0	100,0	-	100,0	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2				4	5	6	9	10	11	12	13,0	14,0				
6	Trường TH&THCS Trạm Lập	2.618.373.000		2.618.373.000	-			2.615.773.000		2.499.701.021				116.071.979	99,9	-	95,5	-		-
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.814.013.000		4.814.013.000	-			4.814.013.000		4.813.997.304				15.696	100,0	-	100,0	-		-
8	Trường TH Lý Tự Trọng	5.138.002.000		5.138.002.000	-			5.138.002.000		5.093.551.376				44.450.624	100,0	-	99,1	-		-
9	Trường TH Kim Đồng	1.338.139.000		1.338.139.000	-			1.338.139.000		1.337.654.844				484.156	100,0	-	100,0	-		-
10	Trường TH Kông Bờ La	2.663.417.000		2.663.417.000	-			2.663.417.000		2.656.412.555				7.004.445	100,0	-	99,7	-		-
11	Trường PTDT Bán trú TH Lơ Ku	5.701.928.000		5.701.928.000	-			5.673.415.420		5.563.477.837				109.937.583	99,5	-	97,6	-		-
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	5.532.334.000		5.532.334.000	-			5.532.334.000		5.464.777.173				67.556.827	100,0	-	98,8	-		-
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.302.172.000		4.302.172.000	-			4.302.172.000		4.226.656.725				75.515.275	100,0	-	98,2	-		-
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	2.779.380.000		2.779.380.000	-			2.779.380.000		2.779.380.000				0	100,0	-	100,0	-		-
15	Trường TH Đê Bar	4.207.991.000		4.207.991.000	-			4.207.991.000		4.099.886.109				108.104.891	100,0	-	97,4	-		-
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	3.493.348.000		3.493.348.000	-			3.493.221.983		3.351.030.269				142.191.714	100,0	-	95,9	-		-
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	3.723.468.000		3.723.468.000	-			3.710.777.000		3.669.631.204				41.145.796	99,7	-	98,6	-		-
18	Trường TH Kông Long Khơng	4.061.732.000		4.061.732.000	-			4.061.732.000		4.050.455.563				11.276.437	100,0	-	99,7	-		-
19	Trường PTDT Bán trú TH Đăk Rong	5.120.847.000		5.120.847.000	-			5.118.766.500		4.972.745.062				146.021.438	100,0	-	97,1	-		-
I.4.3	**Bậc THCS**	**35.512.361.000**	**0**	**35.512.361.000**				**35.128.287.405**	**0**	**34.723.196.470**	**0**	**0**	**0**	**405.090.935**	98,9	-	97,8	-		-
1	Trường THCS Sơn Lang	1.707.847.000		1.707.847.000	-			1.706.806.500		1.695.768.526				11.037.974	99,9	-	99,3	-		-
2	Trường THCS Chu Văn An	609.215.000		609.215.000	-			609.215.000		595.237.106				13.977.894	100,0	-	97,7	-		-
3	Trường THCS Kông Bờ La	2.475.644.000		2.475.644.000	-			2.475.644.000		2.396.072.350				79.571.650	100,0	-	96,8	-		-
4	Trường THCS Quang Trung	2.186.214.000		2.186.214.000	-			2.186.214.000		2.186.214.000				0	100,0	-	100,0	-		-
5	Trường PTDT Bán trú THCS Đăk Rong	2.455.518.000		2.455.518.000	-			2.441.774.700		2.373.154.083				68.620.617	99,4	-	96,6	-		-
6	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.172.614.000		3.172.614.000	-			3.145.530.715		3.071.814.795				73.715.920	99,1	-	96,8	-		-
7	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Ku	1.209.831.000		1.209.831.000	-			1.130.221.000		1.102.868.668				27.352.332	93,4	-	91,2	-		-
8	Trường THCS Lê Hồng Phong	1.809.170.000		1.809.170.000	-			1.756.523.490		1.722.116.395				34.407.095	97,1	-	95,2	-		-
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.933.391.000		2.933.391.000	-			2.933.391.000		2.933.391.000				0	100,0	-	100,0	-		-
10	Trường THCS Tơ Tung	2.736.554.000		2.736.554.000	-			2.697.604.000		2.660.907.257				36.696.743	98,6	-	97,2	-		-
11	Trường THCS Kông Long Khơng	2.624.666.000		2.624.666.000	-			2.624.666.000		2.624.666.000				0	100,0	-	100,0	-		-
12	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.732.236.000		4.732.236.000	-			4.732.236.000		4.672.525.290				59.710.710	100,0	-	98,7	-		-
13	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	6.859.461.000		6.859.461.000	-			6.688.461.000		6.688.461.000				0	97,5	-	97,5	-		-
I.4.4	**Trung tâm GDNN & GDTX**	**1.861.059.000**		**1.861.059.000**	-			1.723.893.000		1.554.761.887				169.131.113	92,6	-	83,5	-		-
I.5	**Các đơn vị sự nghiệp khác**	**55.279.224.299**	**22.672.369.000**	**32.195.855.299**	**411.000.000**	**0**	**411.000.000**	**52.063.220.041**	**22.262.650.000**	**29.419.768.667**	**380.800.605**	**0**	**380.800.605**	**769**	94,2	98,2	91,4	92,7		92,7
1	Trạm khuyến nông	578.649.000		578.649.000	-			506.899.000		506.899.000					87,6	-	87,6	-		-
2	Trạm Quản lý Thủy nông	3.781.937.299		3.431.937.299	350.000.000		350.000.000	3.620.192.339		3.289.578.339	330.614.000		330.614.000	0	95,7	-	95,9	94,5		94,5
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	116.250.000		55.250.000	61.000.000		61.000.000	100.645.605		50.458.231	50.186.605		50.186.605	769	86,6	-	91,3	82,3		82,3
4	Trung tâm DS KHHGĐ	2.806.017.000		2.806.017.000	-			2.130.857.000		2.130.857.000	-				75,9	-	75,9	-		-
5	Trung tâm VH - TT - TT	2.150.510.000		2.150.510.000	-			2.108.174.200		2.108.174.200	-			0	98,0	-	98,0	-		-
6	Đài truyền thanh - truyền hình	1.323.317.000		1.323.317.000	-			1.252.404.704		1.252.404.704	-			0	94,6	-	94,6	-		-
7	Nhà khách huyện	23.000.000		23.000.000	-			23.000.000		23.000.000				0	100,0	-	100,0	-		-
8	BQL các dự án ĐTXDCB	34.805.545.000	22.672.369.000	12.133.176.000	-			34.064.122.000	22.262.650.000	11.801.472.000					97,9	98,2	97,3	-		-
9	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	5.350.327.000		5.350.327.000	-			3.985.137.893		3.985.137.893					74,5	-	74,5	-		-
10	BQH Quân sự huyện	2.925.305.000		2.925.305.000	-			2.925.305.000		2.925.305.000					100,0	-	100,0	-		-
11	Công an huyện	1.418.367.000		1.418.367.000	-			1.346.482.300		1.346.482.300					94,9	-	94,9	-		-
I.6	**Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp**	**712.309.000**	**0**	**712.309.000**	**0**	**0**	**0**	**695.472.000**	**0**	**695.472.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	97,6	-	97,6	-		-
1	Hội Chữ thập đỏ	318.069.000		318.069.000				318.069.000		318.069.000					100,0	-	100,0	-		-
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	78.264.000		78.264.000				78.264.000		78.264.000					100,0	-	100,0	-		-
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	58.192.000		58.192.000				58.192.000		58.192.000					100,0	-	100,0	-		-
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	95.592.000		95.592.000				95.442.000		95.442.000					99,8	-	99,8	-		-
5	Hội Khuyến học	162.192.000		162.192.000				145.505.000		145.505.000					89,7	-	89,7	-		-
I.7	**Các đơn vị khác**	**9.007.613.733**	**2.516.875.230**	**6.490.738.503**	**0**	**0**	**0**	**8.958.378.733**	**2.516.875.230**	**6.441.503.503**	**0**	**0**	**0**	**0**	99,5	-	99,2	-		-
1	Bảo hiểm xã hội	181.500.000		181.500.000	-			181.500.000		181.500.000					100,0	-	100,0	-		-
2	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000.000		300.000.000	-			300.000.000		300.000.000					100,0	-	100,0	-		-
3	Qũy phát triển đất	2.516.875.230	2.516.875.230	0	-			2.516.875.230	2.516.875.230	-					100,0	-	0	-		-
4	Hội đồng bồi thường HT&TĐC huyện Kbang	1.014.849.780		1.014.849.780	-			1.002.849.780		1.002.849.780					98,8	-	98,8	-		-
5	Trạm Chăn nuôi và Thú y	78.000.000		78.000.000	-			70.100.000		70.100.000					89,9	-	89,9	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2				4	5	6	9	10	11	12	13,0	14,0				
6	Toà án Nhân dân Huyện KBang	50.000.000		50.000.000	-			50.000.000		50.000.000					100,0	-	100,0	-		-
7	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	513.358.000		513.358.000	-			491.079.000		491.079.000					95,7	-	95,7	-		-
8	Trường THPT Anh hùng Núp	10.800.000		10.800.000	-			10.800.000		10.800.000					100,0	-	100,0	-		-
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	24.260.000		24.260.000	-			24.260.000		24.260.000					100,0	-	100,0	-		-
10	Ngân sách tỉnh	2.168.909.123		2.168.909.123	-			2.168.909.123		2.168.909.123					-	-	-	-		-
10	Chi cục thi hành án	10.000.000		10.000.000	-			10.000.000		10.000.000					100,0	-	100,0	-		-
11	Chi hoàn trả tiền sử dụng đất	35.305.600		35.305.600				35.305.600		35.305.600					-	-	-	-		-
12	Chi tiền điện hộ nghèo	2.103.756.000	-	2.103.756.000	-	-	-	2.096.700.000	-	2.096.700.000					-	-	-	-		-
-	Xã Đak Smar	45.423.000		45.423.000				45.423.000		45.423.000					-	-	-	-		-
-	Xã Đông	117.894.000		117.894.000				117.894.000		117.894.000					-	-	-	-		-
-	Xã Nghĩa An	86.681.000		86.681.000				86.681.000		86.681.000					-	-	-	-		-
-	Xã Tơ Tung	193.680.000		193.680.000				192.504.000		192.504.000					-	-	-	-		-
-	Xã Kông Lơng Khơng	190.022.000		190.022.000				190.022.000		190.022.000					-	-	-	-		-
-	Xã Lơ Ku	147.196.000		147.196.000				147.196.000		147.196.000					-	-	-	-		-
-	Xã Kông Bờ La	115.296.000		115.296.000				115.296.000		115.296.000					-	-	-	-		-
-	Xã Đăk HLơ	19.992.000		19.992.000				19.992.000		19.992.000					-	-	-	-		-
-	Thị trấn KBang	188.160.000		188.160.000				187.572.000		187.572.000					-	-	-	-		-
-	Xã Sơn Lang	153.468.000		153.468.000				153.468.000		153.468.000					-	-	-	-		-
-	Xã Kon Pne	84.476.000		84.476.000				84.476.000		84.476.000					-	-	-	-		-
-	Xã Krong	333.298.000		333.298.000				333.298.000		333.298.000					-	-	-	-		-
-	Xã Sơ Pai	159.936.000		159.936.000				159.348.000		159.348.000					-	-	-	-		-
-	Xã Đăk Rong	268.234.000		268.234.000				263.530.000		263.530.000					-	-	-	-		-
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.616.125.000**	**0**	**3.616.125.000**	**0**	**0**	**0**	**3.492.373.000**	**0**	**3.492.373.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**96,6**	**-**	**96,6**	**-**		**-**
1	Phòng Kinh tế Hạ Tầng	2.496.164.000		2.496.164.000	-			2.372.412.000		2.372.412.000					95,0	-	95,0	-		-
2	BCH Quân sự huyện	980.961.000		980.961.000	-			980.961.000		980.961.000					100,0	-	100,0	-		-
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	72.600.000		72.600.000	-			72.600.000		72.600.000					100,0	-	100,0	-		-
4	BQL hạ tầng giao thông đô thị	66.400.000		66.400.000	-			66.400.000		66.400.000					100,0	-	100,0	-		-
III	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**96.301.724.359**	**0**	**96.301.724.359**				**96.301.724.359**	**0**	**96.301.724.359**				**0**	**100,0**	**-**	**100,0**	**-**		**-**
1	Xã Đak Smar	5.558.989.000		5.558.989.000	-			5.558.989.000		5.558.989.000				0	100,0	-	100,0	-		-
2	Xã Đông	8.644.752.000		8.644.752.000	-			8.644.752.000		8.644.752.000				0	100,0	-	100,0	-		-
3	Xã Nghĩa An	5.955.536.000		5.955.536.000	-			5.955.536.000		5.955.536.000				0	100,0	-	100,0	-		-
4	Xã Tơ Tung	8.497.486.000		8.497.486.000	-			8.497.486.000		8.497.486.000				0	100,0	-	100,0	-		-
5	Xã Kông Lơng Khơng	7.765.719.000		7.765.719.000	-			7.765.719.000		7.765.719.000				0	100,0	-	100,0	-		-
6	Xã Lơ Ku	7.393.149.500		7.393.149.500	-			7.393.149.500		7.393.149.500				0	100,0	-	100,0	-		-
7	Xã Kông Bơ La	6.876.427.000		6.876.427.000	-			6.876.427.000		6.876.427.000				0	100,0	-	100,0	-		-
8	Xã Đăk HLơ	4.355.651.859		4.355.651.859	-			4.355.651.859		4.355.651.859				0	100,0	-	100,0	-		-
9	Thị trấn KBang	5.349.547.000		5.349.547.000	-			5.349.547.000		5.349.547.000				0	100,0	-	100,0	-		-
10	Xã Sơn Lang	6.753.674.000		6.753.674.000	-			6.753.674.000		6.753.674.000				0	100,0	-	100,0	-		-
11	Xã Kon Pne	5.853.227.000		5.853.227.000	-			5.853.227.000		5.853.227.000				0	100,0	-	100,0	-		-
12	Xã KRong	9.288.379.000		9.288.379.000	-			9.288.379.000		9.288.379.000				0	100,0	-	100,0	-		-
13	Xã Sơ Pai	5.955.276.000		5.955.276.000	-			5.955.276.000		5.955.276.000				0	100,0	-	100,0	-		-
14	Xã Đăk Rong	8.053.911.000		8.053.911.000	-			8.053.911.000		8.053.911.000				0	100,0	-	100,0	-		-
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (ngân sách)**	41.810.144.018		41.810.144.018				41.810.144.018						41.810.144.018	-	-	-	-		-

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	TỔNG SỐ	**69.184.300**	**66.956.300**	**2.228.000**	**0**	**2.228.000**	**0**	**96.301.724**	**66.956.300**	**29.345.424**	**0**	**8.821.424**	**20.524.000**	**139,20**	**100,00**	**1317,12**		**395,93**	
1	Thị trấn Kbang	4.399.207	4.247.449	151.758		151.758		5.349.547	4.247.449	1.102.098		1.102.098	0	121,60	100,00	726,22		726,22	
2	Xã Đông	4.227.616	4.102.475	125.141		125.141		8.644.752	4.102.475	4.542.277		2.175.277	2.367.000	204,48	100,00	3629,73		1738,26	
3	Xã Nghĩa An	3.792.364	3.695.280	97.084		97.084		5.955.536	3.695.280	2.260.256		348.256	1.912.000	157,04	100,00	2328,14		358,72	
4	Xã Đăk Hlơ	3.787.776	3.689.072	98.704		98.704		4.355.652	3.689.072	666.580		666.580	0	114,99	100,00	675,33		675,33	
5	Xã Lơ Ku	5.508.732	5.318.454	190.278		190.278		7.393.150	5.318.454	2.074.696		527.696	1.547.000	134,21	100,00	1090,35		277,33	
6	Xã Kông Bờ La	4.937.496	4.771.692	165.804		165.804		6.876.427	4.771.692	2.104.735		492.735	1.612.000	139,27	100,00	1269,41		297,18	
7	Xã K.Lơng Khơng	5.712.180	5.522.251	189.929		189.929		7.765.719	5.522.251	2.243.468		631.468	1.612.000	135,95	100,00	1181,21		332,48	
8	Xã Tơ Tung	6.200.690	5.947.521	253.169		253.169		8.497.486	5.947.521	2.549.965		482.965	2.067.000	137,04	100,00	1007,22		190,77	
9	Xã Sơ Pai	4.254.676	4.161.064	93.612		93.612		5.955.276	4.161.064	1.794.212		182.212	1.612.000	139,97	100,00	1916,65		194,65	
10	Xã Sơn Lang	5.105.474	4.920.636	184.838		184.838		6.753.674	4.920.636	1.833.038		286.038	1.547.000	132,28	100,00	991,70		154,75	
11	Xã Krong	7.517.364	7.187.292	330.072		330.072		9.288.379	7.187.292	2.101.087		524.087	1.577.000	123,56	100,00	636,55		158,78	
12	Xã Đăk Rong	6.313.580	6.096.667	216.913		216.913		8.053.911	6.096.667	1.957.244		380.244	1.577.000	127,56	100,00	902,32		175,30	
13	Xã Kon Pne	3.823.234	3.754.957	68.277		68.277		5.853.227	3.754.957	2.098.270		551.270	1.547.000	153,10	100,00	3073,17		807,40	
14	Xã Đăk Smar	3.603.911	3.541.490	62.421		62.421		5.558.989	3.541.490	2.017.499		470.499	1.547.000	154,25	100,00	3232,08		753,75	

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2018 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16=5/1*	*17=6/2*	*18=7/3*
	TỔNG SỐ	**22.173.000.000**	**16.950.000.000**	**5.223.000.000**	**21.490.383.975**	**16.384.268.000**	**5.106.115.975**	**21.490.383.975**	**16.384.268.000**	**16.384.268.000**	**0**	**5.106.115.975**	**5.106.115.975**	**0**	**96,9**	**96,7**	**97,8**
I	**NS cấp huyện**	**1.649.000.000**	**0**	**1.649.000.000**	**1.517.829.605**	**0**	**1.517.829.605**	**1.517.829.605**	**0**	**0**	**0**	**1.517.829.605**	**1.517.829.605**	**0**	**92,0**	**0,0**	**92,0**
1	Phòng Lao động	75.000.000		75.000.000	73.880.000		73.880.000	73.880.000				73.880.000	73.880.000		98,5	0,0	98,5
2	Phòng NN&PTNT	303.000.000		303.000.000	203.359.000		203.359.000	203.359.000				203.359.000	203.359.000		67,1	0,0	67,1
3	VP điều phối NTM	61.000.000		61.000.000	50.186.605		50.186.605	50.186.605				50.186.605	50.186.605		82,3	0,0	82,3
4	Phòng KTHT	860.000.000		860.000.000	859.790.000		859.790.000	859.790.000				859.790.000	859.790.000		100,0	0,0	100,0
5	Trạm quản lý thủy nông	350.000.000		350.000.000	330.614.000		330.614.000	330.614.000				330.614.000	330.614.000		94,5	0,0	94,5
II	**Ngân sách xã**	**20.524.000.000**	**16.950.000.000**	**3.574.000.000**	**19.972.554.370**	**16.384.268.000**	**3.588.286.370**	**19.972.554.370**	**16.384.268.000**	**16.384.268.000**	**0**	**3.588.286.370**	**3.588.286.370**	**0**	**97,3**	**96,7**	**100,4**
1	Xã Đông	2.367.000.000	2.000.000.000	367.000.000	2.101.785.000	1.749.890.000	351.895.000	2.101.785.000	1.749.890.000	1.749.890.000		351.895.000	351.895.000		88,8	87,5	95,9
2	Xã Lơ Ku	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.541.873.600	1.289.187.000	252.686.600	1.541.873.600	1.289.187.000	1.289.187.000		252.686.600	252.686.600		99,7	99,6	100,3
3	Xã Nghĩa An	1.912.000.000	1.545.000.000	367.000.000	1.612.554.000	1.253.569.000	358.985.000	1.612.554.000	1.253.569.000	1.253.569.000		358.985.000	358.985.000		84,3	81,1	97,8
4	Xã Tơ Tung	2.067.000.000	1.750.000.000	317.000.000	2.105.662.000	1.748.182.000	357.480.000	2.105.662.000	1.748.182.000	1.748.182.000		357.480.000	357.480.000		101,9	99,9	112,8
5	Xã Sơ Pai	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.602.700.000	1.292.132.000	310.568.000	1.602.700.000	1.292.132.000	1.292.132.000		310.568.000	310.568.000		99,4	99,8	98,0
6	Xã K.Bờ La	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.613.180.000	1.295.000.000	318.180.000	1.613.180.000	1.295.000.000	1.295.000.000		318.180.000	318.180.000		100,1	100,0	100,4
7	Xã K.Lơng Khơng	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	1.615.337.000	1.290.227.000	325.110.000	1.615.337.000	1.290.227.000	1.290.227.000		325.110.000	325.110.000		100,2	99,6	102,6
8	Xã Krong	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	1.596.862.070	1.294.969.000	301.893.070	1.596.862.070	1.294.969.000	1.294.969.000		301.893.070	301.893.070		101,3	100,0	107,1
9	Xã Đăk Rong	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	1.541.500.000	1.295.000.000	246.500.000	1.541.500.000	1.295.000.000	1.295.000.000		246.500.000	246.500.000		97,7	100,0	87,4
10	Xã Sơn Lang	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.537.610.000	1.290.110.000	247.500.000	1.537.610.000	1.290.110.000	1.290.110.000		247.500.000	247.500.000		99,4	99,6	98,2
11	Xã Kon Pne	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.543.941.700	1.291.003.000	252.938.700	1.543.941.700	1.291.003.000	1.291.003.000		252.938.700	252.938.700		99,8	99,7	100,4
12	Xã Đăk Smar	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	1.559.549.000	1.294.999.000	264.550.000	1.559.549.000	1.294.999.000	1.294.999.000		264.550.000	264.550.000		100,8	100,0	105,0